CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, P.Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Quảng Ngãi, tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,267,545,377,960**	**1,086,906,160,664**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**102,213,306,711**	**40,379,889,820**
1. Tiền	111		102,213,306,711	40,379,889,820
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**653,252,265,808**	**419,492,679,975**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	517,798,721,537	292,418,440,835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	133,528,165,393	121,733,869,954
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500,000,000	500,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2,999,265,823	6,414,256,131
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1,922,008,737)	(1,922,008,737)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348,121,792	348,121,792
IV. Hàng tồn kho	**140**		**389,010,123,242**	**403,838,633,129**
1. Hàng tồn kho	141	10	389,010,123,242	403,838,633,129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**123,069,682,199**	**223,194,957,740**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15,624,755,242	19,374,941,488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107,004,817,938	203,342,570,172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	440,109,019	477,446,080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**853,615,080,225**	**802,399,792,373**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,232,857,108**	**2,882,252,903**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400,000,000	500,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	3,832,857,108	2,382,252,903
II. Tài sản cố định	**220**		**634,243,937,889**	**613,635,566,624**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	609,828,319,699	602,106,313,993
- Nguyên giá	*222*		*1,379,644,728,177*	*1,303,601,177,374*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(769,816,408,478)	*(701,494,863,381)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13b	13,187,310,945	
- Nguyên giá	*225*		*13,187,310,945*	
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	11,228,307,245	11,529,252,631
- Nguyên giá	*228*		15,021,625,681	*14,948,745,681*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3,793,318,436)	*(3,419,493,050)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29,673,068,455**	**23,273,305,573**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	29,673,068,455	23,273,305,573
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**179,184,243,276**	**156,260,307,062**
1. 1. Đầu tư vào công ty con	251		204,739,452,146	166,489,452,146
2. 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
4. 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38,061,798,870)	(22,735,735,084)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,280,973,497**	**6,348,360,211**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6,280,973,497	6,348,360,211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,121,160,458,185**	**1,889,305,953,037**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,585,468,818,821**	**1,372,420,589,902**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,503,191,930,137**	**1,319,000,116,825**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	84,874,869,057	55,310,187,643
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2,158,797,360	6,528,861,374
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	31,048,043,293	14,733,722,382
4.	Phải trả người lao động	314		4,633,238,616	7,341,448,619
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	13,132,335,146	10,553,626,395
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90,909,090	14,545,454
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2,211,076,572	1,642,310,666
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1,362,960,091,833	1,221,036,220,006
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,082,569,170	1,839,194,286
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**82,276,888,684**	**53,420,473,077**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		282,408,300	379,408,300
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	81,994,480,384	53,041,064,777
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**535,691,639,364**	**516,885,363,135**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**535,691,639,364**	**516,885,363,135**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		165,358,870,000	150,328,680,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*165,358,870,000*	*150,328,680,000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		93,084,150,620	93,084,150,620
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		196,685,824,914	191,314,487,054
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		80,562,793,830	82,158,045,461
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10,556,844,645*	*7,035,764,279*
	- LNST chưa phối kỳ này	*421b*		*70,005,949,185*	*75,122,281,182*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**2,121,160,458,185**	**1,889,305,953,037**

Quảng Ngãi, ngày 15/01/2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T. GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Tàu	Trần Đức Thạch	Võ Văn Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01		1,779,199,189,166	1,029,416,594,271	4,581,321,912,824	3,540,959,567,198
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		9,189,314,538	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	1,779,199,189,166	1,029,416,594,271	4,572,132,598,286	3,540,959,567,198
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	1,596,124,805,286	964,472,400,892	4,187,462,728,591	3,245,998,795,684
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**183,074,383,880**	**64,944,193,379**	**384,669,869,695**	**294,960,771,514**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,296,293,421	2,444,336,104	11,592,235,858	27,273,807,000
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	28	37,535,145,004	24,988,398,617	110,835,131,113	85,856,023,321
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		24,697,311,435	20,086,856,224	*92,947,358,993*	*82,150,695,383*
8.	Chi phí bán hàng	25		88,192,143,908	43,520,242,662	206,488,887,030	141,816,980,894
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,752,450,422	4,573,576,063	9,583,128,987	19,039,268,031
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**56,890,937,967**	**(5,693,687,859)**	**69,354,958,423**	**75,522,306,268**
11	Thu nhập khác	31	29	474,719,301	2,105,944,275	1,644,825,688	2,294,998,580
12.	Chi phí khác	32	30	93,902,235	438,142,484	993,834,926	2,695,023,666
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**380,817,066**	**1,667,801,791**	**650,990,762**	**(400,025,086)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**57,271,755,033**	**(4,025,886,068)**	**70,005,949,185**	**75,122,281,182**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**57,271,755,033**	**(4,025,886,068)**	**70,005,949,185**	**75,122,281,182**

Quảng Ngãi, ngày 15/01/2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Tàu	Trần Đức Thạch	Võ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**70,005,949,185**	**75,122,281,182.0**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	69,889,594,765	75,002,479,369.0
- Các khoản dự phòng	03	15,326,063,786	2,751,895,041.0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	218,163,508	623,785,948.0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,688,305,430)	(25,085,168,457.0)
- Chi phí lãi vay	06	92,947,358,993	82,150,695,383.0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. **Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**241,698,824,807**	**210,565,968,466.0**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(146,376,236,740)	(16,367,107,147.0)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,828,509,887	9,255,481,043.0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	47,999,857,524	1,408,832,655.0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,817,572,960	(452,307,631.0)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(92,947,358,993)	(82,238,770,541.0)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	264,188,024	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,791,151,000)	(8,958,411,800.0)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**63,494,206,469**	**113,213,685,045.0**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(109,295,578,850)	(39,882,459,205.0)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3,267,286,180.0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	13,314,583,672	(1,000,000,000.0)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	(500,000,000)	522,767,123.0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	600,000,000	(12,000,000,000.0)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,561,032,703	21,805,092,625.0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(127,569,962,475)**	**(27,287,313,277.0)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,237,311,098,280	3,451,998,054,310.0
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,066,340,775,284)	(3,475,149,623,025.0)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(93,035,562)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,971,390,435)	(35,294,900,121.0)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**125,905,896,999**	**(58,446,468,836.0)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**61,830,140,993**	**27,479,902,932.0**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,379,889,820	12,934,438,352.0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	3,275,898	(34,451,464.0)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**102,213,306,711**	**40,379,889,820.0**

Quảng Ngãi, ngày 15/01/2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Tàu	Trần Đức Thạch	Võ Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/7/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 165.358.870.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019 của Công ty là 165.358.870.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);

- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2019, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 05 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
Công ty cổ phần Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	51%

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M`gar, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

  Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn

hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	3,997,236,200	4,372,995,000
Tiền gửi ngân hàng	98,216,070,511	36,006,894,820
Cộng	**102,213,306,711**	**40,379,889,820**

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	108,754,894,997	57,300,841,672
Công ty TNHH NEO NAM VIỆT	27,538,849,275	36,583,087,150
Sinopharm Fortune Way Company	66,787,035,686	89,486,497,526
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27,529,829,000	37,529,829,000
Công ty TNHH Hùng Thái	48,636,848,250	8,961,224,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	31,080,158,250	
Công ty TNHH Hồ Nam	44,871,000,000	7,678,250,000
Các đối tượng khác	162,600,106,079	54,878,711,487
Cộng	**517,798,721,537**	**292,418,440,835**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đăk Nông	8,723,775,612	22,052,805,312
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	53,130,092,333	31,933,596,287
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	47,603,083,947	60,098,941,950
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	5,355,564,850	2,483,616,500
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn EAKAR	15,092,196,950	
Các đối tượng khác	3,623,451,701	5,164,909,905
Cộng	**133,528,165,393**	**121,733,869,954**

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng	1,504,382,100	820,556,413
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông		1,780,587,351
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk		3,236,474,027
Các đối tượng khác	1,494,883,723	576,638,340
Cộng	**2,999,265,823**	**6,414,256,131**

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2,382,252,903	2,382,252,903
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1,450,604,205	
Cộng	**3,832,857,108**	**2,382,252,903**

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1,922,008,737	1,922,008,737
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Cộng	**1,922,008,737**	**1,922,008,737**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	56,301,019,496	56,929,234,624
Công cụ, dụng cụ	5,086,947,353	4,579,632,423
Chi phí SX, KD dở dang	36,393,967,730	30,095,163,853
Thành phẩm	288,932,844,440	311,810,508,085
Hàng hóa	2,295,344,223	424,094,144
Cộng	**389,010,123,242**	**403,838,633,129**

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	14,613,659,573	17,728,200,114
Chi phí khác	1,011,095,669	1,646,741,374
Cộng	**15,624,755,242**	**19,374,941,488**

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế XNK		37,967,756
Tiền thuê đất	439,478,324	439,478,324
Thuế thu nhập cá nhân	630,695	
Cộng	**440,109,019**	**477,446,080**

13a. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	371,718,153,381	867,054,179,860	58,226,365,948	6,602,478,185	1,303,601,177,374
Tăng trong kỳ	13,657,824,927	71,128,957,684	4,780,466,072	857,837,347	90,425,086,030
Mua sắm trong kỳ	*3,139,901,563*	*32,840,082,614*	*4,780,466,072*	*857,837,347*	*41,618,287,596*
XDCB hoàn thành	*10,517,923,364*	*38,288,875,070*			*48,806,798,434*
Giảm trong kỳ		13,187,310,945	1,194,224,282		14,381,535,227
T/lý, nhượng bán			*1,194,224,282*		*1,194,224,282*
Giảm khác		*13,187,310,945*			*13,187,310,945*
Trình bày lại					-
Số cuối kỳ	**385,375,978,308**	**924,995,826,599**	**61,812,607,738**	**7,460,315,532**	**1,379,644,728,177**
Khấu hao					
Số đầu năm	219,691,915,192	437,744,096,529	41,327,387,611	2,731,464,049	701,494,863,381
Tăng trong kỳ	12,590,387,635	53,304,766,417	3,137,126,730	483,488,597	69,515,769,379
Khấu hao trong kỳ	*12,590,387,635*	*53,304,766,417*	*3,137,126,730*	*483,488,597*	*69,515,769,379*
Giảm trong kỳ			1,194,224,282		1,194,224,282
T/lý, nhượng bán			*1,194,224,282*		*1,194,224,282*
Số cuối kỳ	**232,282,302,827**	**491,048,862,946**	**43,270,290,059**	**3,214,952,646**	**769,816,408,478**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	152,026,238,189	429,310,083,331	16,898,978,337	3,871,014,136	602,106,313,993
Số cuối kỳ	**153,093,675,481**	**433,946,963,653**	**18,542,317,679**	**4,245,362,886**	**609,828,319,699**

13b. TSCĐ thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Tăng trong kỳ	-	13,187,310,945	-	-	13,187,310,945
Giảm trong kỳ		-	-		-
Trình bày lại					-
Số cuối kỳ	**-**	**13,187,310,945**	**-**	**-**	**13,187,310,945**
Khấu hao					
Số đầu năm					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**13,187,310,945**	**-**	**-**	**13,187,310,945**

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11,958,085,781	990,659,900	2,000,000,000	14,948,745,681
Tăng trong kỳ	44,880,000	28,000,000	-	72,880,000
Mua sắm trong năm	*44,880,000*	*28,000,000*		*72,880,000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**12,002,965,781**	**1,018,659,900**	**2,000,000,000**	**15,021,625,681**
Khấu hao				
Số đầu năm	466,308,150	953,184,900	2,000,000,000	3,419,493,050
Tăng trong kỳ	341,242,668	32,582,718	-	373,825,386
- Khấu hao trong kỳ	*341,242,668*	*32,582,718*		*373,825,386*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**807,550,818**	**985,767,618**	**2,000,000,000**	**3,793,318,436**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11,491,777,631	37,475,000	-	11,529,252,631
Số cuối kỳ	**11,195,414,963**	**32,892,282**	**-**	**11,228,307,245**

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí đóng bao tự động		974,128,995
Công trình bột biến tính	11,435,439,267	6,825,054,409
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850,000,000	850,000,000
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1,143,069,542	1,143,069,542
Hệ thống xử lý môi trường	2,575,895,962	-
Hệ thống nhà sấy bã	678,773,124	2,300,957,541
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đăk Song	2,033,478,750	1,555,709,848
Cải tạo sửa chữa lò hơi PX cồn	411,418,466	281,868,372
Hệ thống đóng bao tự động	692,418,735	1,565,162,737
HT đóng bao tự động (gồm băng tải)		1,415,044,307
Mua sắm, nâng cấp, bổ sung tài sản cố định	7,972,840,375	1,328,110,426
Các dự án khác	1,879,734,234	5,034,199,396
Cộng	**29,673,068,455**	**23,273,305,573**

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư vào Công ty con	**204,739,452,146**	**166,489,452,146**
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	75,221,705,049	75,221,705,049
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	30,767,747,097	30,767,747,097
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	35,000,000,000	35,000,000,000
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	25,500,000,000	25,500,000,000
- Công ty cổ phần Eakar	38,250,000,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	**12,000,000,000**	**12,000,000,000**
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	**506,590,000**	**506,590,000**
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	**217,246,042,146**	**178,996,042,146**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	572,703,594	1,059,530,911
Chi phí sửa chửa Văn phòng	496,440,786	711,427,545
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	14,090,450	72,325,252
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3,845,828,373	3,931,776,503
Chi phí khác	1,351,910,294	573,300,000
Cộng	**6,280,973,497**	**6,348,360,211**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Việt Hưng	1,548,498,000	
Công ty TNHH Vĩnh Phú	2,296,720,519	
Công ty TNHH Megachem Việt Nam	2,331,186,000	
CÔNG TY CP GIẤY HIỆP THÀNH	2,913,734,500	
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	3,229,565,000	
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	55,233,161,250	24,409,783,750
Các đối tượng khác	17,322,003,788	30,900,403,893
Cộng	**84,874,869,057**	**55,310,187,643**

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH XNK Quảng Phát		5,824,400,700
Công ty TNHH MTV tư vấn thương mại dịch vụ Hoa và Tiến	2,018,042,000	
Các đối tượng khác	140,755,360	704,460,674
Cộng	**2,158,797,360**	**6,528,861,374**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế GTGT	30,947,754,429	14,678,472,326
Thuế tài nguyên	100,288,864	54,363,230
Thuế thu nhập cá nhân		886,826
Cộng	**31,048,043,293**	**14,733,722,382**

21. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	2,000,978,709	1,792,495,545
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3,519,755,037	2,509,072,160
Trích trước chi phí vận chuyển bột	4,120,031,166	5,948,194,709
Chi phí khác	3,491,570,234	303,863,981
Cộng	**13,132,335,146**	**10,553,626,395**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	503,042,412	418,919,539
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN		81,416,144
Quỹ Công đoàn	462,658,556	578,530,839
Thuế TNCN thu thừa		16,585,454
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	510,000,000	510,000,000
Cổ tức phải trả	474,749,095	16,804,434
Phải trả khác	260,626,509	20,054,256
Cộng	**2,211,076,572**	**1,642,310,666**

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn	**1,318,852,313,573**	**1,164,016,642,042**
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	458,859,420,733	364,780,133,022
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	459,995,563,707	489,905,196,491
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	399,997,329,133	309,331,312,529
Nợ dài hạn đến hạn trả	**44,107,778,260**	**57,019,577,964**
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		9,178,357,392
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	32,525,000,000	33,760,306,932
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11,582,778,260	14,080,913,640
Cộng	**1,362,960,091,833**	**1,221,036,220,006**

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	10,061,193,867	
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	57,000,000,000	26,525,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14,933,286,517	26,516,064,777
Cộng	**81,994,480,384**	**53,041,064,777**

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	**130,722,680,000**	**93,084,150,620**	**184,635,535,708**	**73,625,052,735**	**482,067,419,063**
Tăng trong năm	19,606,000,000		6,678,951,346	75,122,281,182	101,407,232,528
Giảm trong năm				66,589,288,456	66,589,288,456
Số dư tại 31/12/2018	**150,328,680,000**	**93,084,150,620**	**191,314,487,054**	**82,158,045,461**	**516,885,363,135**
Số dư tại 01/01/2019	**150,328,680,000**	**93,084,150,620**	**191,314,487,054**	**82,158,045,461**	**516,885,363,135**
Tăng trong kỳ	15,030,190,000		5,371,337,860	70,005,949,185	90,407,477,045
Phân phối trong năm nay				71,601,200,816	71,601,200,816
Số dư tại 31/12/2019	**165,358,870,000**	**93,084,150,620**	**196,685,824,914**	**80,562,793,830**	**535,691,639,364**

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu	4,572,132,598,286	3,540,959,567,198
- Doanh thu bán hàng	4,571,990,780,104	3,540,697,410,836
Doanh thu bán thành phẩm	*3,363,874,792,394*	*2,626,530,463,477*
Doanh thu bán hàng hóa	*1,208,115,987,710*	*914,166,947,359*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	141,818,182	262,156,362
Cộng	**4,572,132,598,286**	**3,540,959,567,198**

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	3,085,794,451,075	2,362,293,111,048
Giá vốn bán hàng hóa	1,101,668,277,516	883,705,684,636
Cộng	**4,187,462,728,591**	**3,245,998,795,684**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195,005,504	186,319,631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,366,027,199	21,618,772,994
Lãi chậm trả		1,723,966,564
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,031,203,155	3,744,747,811
Cộng	**11,592,235,858**	**27,273,807,000**

28. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	92,947,358,993	82,150,695,383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,561,708,334	1,118,506,054
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư tài chính	15,326,063,786	2,586,821,884
Cộng	**110,835,131,113**	**85,856,023,321**

29. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Hỗ trợ bán hàng	197,867,636	142,478,275
Thu nhập từ bán phế liệu	71,574,545	87,772,727
Tiền bồi thường bột ướt trong quá trình vận chuyển	839,876,000	
Thu tiền hỗ trợ bồi thường thu hồi đất tổng kho		2,045,927,758
Các khoản khác	535,507,507	18,819,820
Cộng	**1,644,825,688**	**2,294,998,580**

30. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lỗ thanh lý tài sản cố định		127,431,818
Các khoản truy thu và tiền phạt	164,222,539	1,928,427,824
Xử lý tổn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		358,002,945
Giá trị bột bị ướt trong quá trình vận chuyển	776,768,153	
Chi phí khác	52,844,234	281,161,079
Cộng	**993,834,926**	**2,695,023,666**

Quảng Ngãi, ngày 15/01/2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Tàu	Trần Đức Thạch	Võ Văn Danh